

Tăng trưởng năng suất lao động của ngành công nghiệp: Nhìn từ góc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

TRẦN THỊ THU HUYỀN*

Theo Tổng cục Thống kê, giai đoạn 1995-2018, ngành công nghiệp tăng trưởng với tốc độ bình quân 8,45%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của nền kinh tế trong cùng giai đoạn. Tuy nhiên, tăng trưởng năng suất lao động (NSLĐ) của ngành lại rất thấp, với tốc độ tăng bình quân 2,4%/năm trong giai đoạn 1995-2018. Do đó, yêu cầu đặt ra là phải tăng nhanh NSLĐ ngành công nghiệp trong thời gian tới. Và, con đường ngắn nhất là cần phải đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp phân rã nguồn tăng trưởng NSLĐ do Le Huy Duc (2019) để xuất để phân tích đóng góp của chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp Việt Nam giai đoạn 1995-2018 thông qua quá trình chuyển dịch cơ cấu sản lượng giữa các ngành công nghiệp.

Phương pháp được tóm tắt như sau:

Giả sử nền kinh tế có n ngành.

Gọi $X^{(t)}$, $X^{(t+1)}$ là tổng giá trị sản xuất (GTSX) của nền kinh tế năm t và năm (t+1);

$L^{(t)}$, $L^{(t+1)}$ là tổng lực lượng lao động thực tế năm t và năm (t+1);

$L_i^{(t)}$, $L_i^{(t+1)}$ là lực lượng lao động ngành i năm t và năm (t+1) (i=1; n);

$s_i = \frac{X_i}{X}$ là tỷ trọng giá trị sản xuất (GTSX) của ngành i trong tổng GTSX của toàn nền kinh tế (X), (i=1; n);

$v_i = \frac{VA_i}{X}$ là tỷ lệ giá trị gia tăng (GTGT) của ngành i với VA, là GTGT ngành i.

NSLĐ xã hội tính theo GDP:

$$LP = \frac{GDP}{L} = \frac{\sum_{i=1}^n VA_i}{L} = \frac{\sum_{i=1}^n v_i X_i}{L} = \frac{X}{L} \sum_{i=1}^n v_i s_i$$

Tốc độ tăng trưởng NSLĐ giữa hai thời kỳ so sánh được xác định là:

$$G(LP) = \frac{LP_{(t+1)} \cdot LP_t}{LP_{(t+1)} \cdot LP_t} = \frac{\frac{X^{(t+1)}}{L^{(t+1)}} \sum_{i=1}^n v_i^{(t+1)} s_i^{(t+1)}}{\frac{X^{(t)}}{L^{(t)}} \sum_{i=1}^n v_i^{(t)} s_i^{(t)}} \quad (1)$$

Đặt $x^{(t+1)} = \frac{X^{(t+1)}}{L^{(t+1)}}$; $x^{(t)} = \frac{X^{(t)}}{L^{(t)}}$ là giá trị sản xuất trung bình tính trên một lao động của nền kinh tế ở thời điểm

(t+1) và t; Khi đó, biểu thức (1) được viết lại như sau:

$$G(LP) = \frac{LP^{(t+1)} - LP^{(t)}}{LP^{(t)}} \\ = \frac{x^{(t+1)} \sum_{i=1}^n v_i^{(t+1)} s_i^{(t+1)} - x^{(t)} \sum_{i=1}^n v_i^{(t)} s_i^{(t)}}{x^{(t)} \sum_{i=1}^n v_i^{(t)} s_i^{(t)}} \quad (2)$$

Biểu thức (2) có thể được phân rã dưới dạng sau:

$$G(LP) = \frac{\sum_{i=1}^n x^{(t+1)} v_i^{(t+1)} (s_i^{(t+1)} - s_i^{(t)})}{x^{(t)} \sum_{i=1}^n v_i^{(t)} s_i^{(t)}} + \frac{\sum_{i=1}^n x^{(t)} v_i^{(t+1)} (v_i^{(t+1)} - v_i^{(t)})}{x^{(t)} \sum_{i=1}^n v_i^{(t)} s_i^{(t)}} \\ + \frac{\sum_{i=1}^n v_i^{(t)} s_i^{(t)} (x^{(t+1)} - x^{(t)})}{x^{(t)} \sum_{i=1}^n v_i^{(t)} s_i^{(t)}} + \frac{\sum_{i=1}^n x^{(t)} (s_i^{(t+1)} - s_i^{(t)}) (v_i^{(t+1)} - v_i^{(t)})}{x^{(t)} \sum_{i=1}^n v_i^{(t)} s_i^{(t)}} \\ + \frac{\sum_{i=1}^n x^{(t+1)} v_i^{(t+1)} (v_i^{(t+1)} - v_i^{(t)}) (s_i^{(t+1)} - s_i^{(t)})}{x^{(t)} \sum_{i=1}^n v_i^{(t)} s_i^{(t)}} + \frac{\sum_{i=1}^n x^{(t)} (s_i^{(t+1)} - s_i^{(t)}) (v_i^{(t+1)} - v_i^{(t)}) (x^{(t+1)} - x^{(t)})}{x^{(t)} \sum_{i=1}^n v_i^{(t)} s_i^{(t)}} \\ + \frac{\sum_{i=1}^n (v_i^{(t+1)} - v_i^{(t)}) (s_i^{(t+1)} - s_i^{(t)}) (x^{(t+1)} - x^{(t)})}{x^{(t)} \sum_{i=1}^n v_i^{(t)} s_i^{(t)}} \quad (3)$$

Việc phân rã nhịp độ tăng NSLĐ theo biểu thức (3) cho phép bóc tách mức đóng góp của 3 yếu tố, gồm: Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; Thay đổi tỷ lệ GTGT các ngành; Thay đổi năng suất nội sinh đến tăng trưởng NSLĐ. Trong trường hợp năng suất nội sinh không thay đổi, biểu thức (3) trở về dạng ngắn gọn sau đây:

* ThS., Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

$$G(LP) = \frac{\sum_{i=1}^n v_i^{(t)}(s_i^{(t+1)} - s_i^{(t)})}{\sum_{i=1}^n v_i^{(t)} s_i^{(t)}} + \frac{\sum_{i=1}^n (v_i^{(t+1)} - v_i^{(t)})}{\sum_{i=1}^n v_i^{(t)} s_i^{(t)}} + \frac{\sum_{i=1}^n (s_i^{(t+1)} - s_i^{(t)})(v_i^{(t+1)} - v_i^{(t)})}{\sum_{i=1}^n v_i^{(t)} s_i^{(t)}} \quad (4)$$

Rõ ràng, việc hạch toán đóng góp của chuyển dịch cơ cấu ngành và tỷ lệ GTGT của các ngành trong trường hợp này trở nên đơn giản và rõ ràng hơn.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Để phân tích nguồn tăng trưởng NSLĐ của ngành công nghiệp Việt Nam, nghiên cứu sử dụng bộ số liệu của Tổng cục Thống kê (GSO) giai đoạn 1995-2018 về tổng số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp tính đến thời điểm 1/7 hàng năm và chỉ tiêu giá trị GTGT, giá trị tổng GTSX của các ngành công nghiệp (bao gồm: khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải) theo giá so sánh năm 2010.

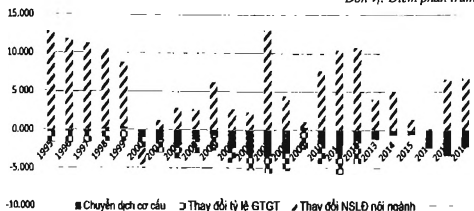
Đánh giá tăng trưởng NSLĐ của ngành công nghiệp Việt Nam giai đoạn 1995-2018.

Thực hiện phân rã tăng trưởng NSLĐ của ngành công nghiệp Việt Nam giai đoạn 1995-2018 thành 7 cấu phần theo biểu thức (3), sau đó gộp lại dưới dạng đóng góp thuần của 3 yếu tố: chuyển dịch cơ cấu, thay đổi hệ số GTGT và thay đổi NSLĐ nội ngành. Kết quả thể hiện ở Hình 1.

Hình 1 cho thấy, tăng trưởng NSLĐ của ngành công nghiệp phần lớn do đóng góp của yếu tố thay đổi NSLĐ nội ngành quyết định (ngoại trừ năm 2000). Còn đóng góp của chuyển dịch cơ cấu ngành cũng như thay đổi tỷ lệ GTGT của các ngành phần lớn đều mang dấu âm, tức là làm giảm tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp. Đóng góp bình quân giai đoạn 1995-2018 của các yếu tố vào tăng trưởng năng suất ngành công nghiệp lần lượt là: thay đổi NSLĐ nội ngành đóng góp 5,88 điểm phần trăm; chuyển dịch cơ cấu đóng góp -1,44 điểm phần trăm; thay đổi tỷ lệ GTGT đóng góp -1,49 điểm phần trăm. Như vậy, động lực chính thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp trong giai đoạn 1995-2018 là tăng NSLĐ nội ngành. Sự gia tăng NSLĐ của

HÌNH 1: ĐÓNG GÓP THUẦN CỦA CÁC YẾU TỐ VÀO TĂNG TRƯỞNG NSLĐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị: Điểm phần trăm



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của GSO bằng phương pháp phân rã

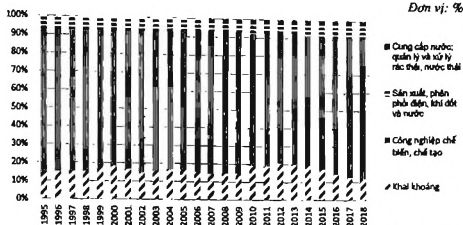
các ngành đã lấn át sự suy giảm tỷ lệ GTGT của các ngành cùng với sự suy giảm tỷ trọng sản lượng của các ngành có tỷ lệ GTGT cao (như ngành khai khoáng) và đã có đóng góp quan trọng cho tăng trưởng NSLĐ toàn ngành công nghiệp.

Thời kỳ 1995-1999, tăng NSLĐ nội ngành là động lực tạo ra sức bật cho tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp (chiếm 10,9 điểm phần trăm trung bình cả thời kỳ 1995-1999). Tuy nhiên, động lực tạo ra sức bật giảm dần, NSLĐ của các ngành tăng với tốc độ chậm dần, điều này dẫn đến sự suy giảm tốc độ tăng NSLĐ toàn ngành công nghiệp. Sự đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ toàn ngành trong thời kỳ này không đáng kể. Sự suy giảm tỷ lệ GTGT của các ngành trong thời kỳ này là yếu tố gây bất lợi làm tăng trưởng NSLĐ toàn ngành giảm 1,5 điểm phần trăm. Trong xu hướng giảm của tốc độ tăng NSLĐ ngành công nghiệp, sự suy giảm tỷ lệ GTGT của các ngành có ảnh hưởng ngày càng lớn đến tăng trưởng năng suất của toàn ngành.

Thời kỳ 2000-2009, tăng NSLĐ nội ngành vẫn tiếp tục đóng vai trò chủ đạo tăng trưởng NSLĐ toàn ngành công nghiệp (chiếm 3,4 điểm phần trăm trung bình thời kỳ 2000-2009). Nhưng, sự suy giảm tỷ lệ GTGT của các ngành kết hợp với sự giảm mạnh tỷ trọng sản lượng của các ngành có tỷ lệ GTGT cao đã gây nên tác động bất lợi đối với tăng trưởng NSLĐ toàn ngành công nghiệp. Chuyển dịch cơ cấu và thay đổi tỷ lệ GTGT làm tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp giảm lần lượt là -1,8 điểm phần trăm và -2 điểm phần trăm. Tác động tiêu cực của 2 yếu tố chuyển dịch cơ cấu và thay đổi tỷ lệ GTGT đã triệt tiêu phần đóng góp của tăng NSLĐ nội ngành, do đó năng suất của ngành công nghiệp thời kỳ này tăng trưởng âm.

Thời kỳ 2010-2018, tăng NSLĐ nội ngành vẫn đóng vai trò quyết định đối với tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp (chiếm 5,9 điểm phần trăm trung bình thời kỳ 2010-2018). Yếu tố chuyển dịch cơ cấu và thay đổi GTGT vẫn tác động tiêu cực đến tăng trưởng năng suất ngành công nghiệp trong thời kỳ này. Tuy nhiên, tác động tiêu cực từ thay đổi tỷ lệ GTGT có xu hướng giảm

HÌNH 2: CƠ CẤU GTSX CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM, 1995-2018



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của GSO

BẢNG 1: HỆ SỐ GTGT CỦA CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP, 1995-2018

| Ngành | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2015 | 2018 |
|---|------|------|------|------|------|------|
| Toàn ngành | 53,1 | 48,7 | 41,1 | 32,8 | 29,0 | 26,9 |
| Khai khoáng | 69,5 | 67,0 | 64,5 | 62,0 | 61,0 | 61,0 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 37,5 | 32,5 | 27,5 | 22,5 | 20,5 | 20,5 |
| Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước | 71,3 | 66,3 | 61,3 | 56,1 | 54,1 | 54,1 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | | | | 57,9 | 56,0 | 56,0 |

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của GSO

BẢNG 2: ĐÓNG GÓP TÍNH VÀ ĐỘNG CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU VÀO TĂNG TRƯỞNG NSLĐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 1995-2018

| Năm | Tăng trưởng NSLĐ (%) | IC/GO (%) | VA (%) | Thay đổi số GTGT (%) | Thay đổi IC/GO (%) | NSLĐ (%) |
|-----------|----------------------|-----------|--------|----------------------|--------------------|----------|
| 1995 | 11,06 | -0,18 | -0,03 | -1,46 | | 12,72 |
| 2000 | -4,60 | -0,92 | 0,00 | -1,58 | | -2,11 |
| 2005 | -1,58 | -2,25 | -0,10 | -1,95 | | 2,71 |
| 2010 | 3,32 | -1,62 | -0,15 | -2,62 | | 7,7 |
| 2015 | 0,85 | -0,58 | -0,01 | 0,00 | | 1,43 |
| 2018 | 4,54 | -2,05 | -0,14 | 0,00 | | 6,73 |
| 1995-2018 | 2,95 | -1,35 | -0,09 | -1,49 | | 5,88 |

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của GSO bằng phương pháp phân rã

xuống. Chuyển dịch cơ cấu và thay đổi tỷ lệ GTGT lần lượt làm tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp giảm 1,8 điểm phần trăm và 0,9 điểm phần trăm. Trong thời kỳ này, tỷ lệ GTGT của các ngành đã được cải thiện đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp gia tăng so với thời kỳ 2000-2009.

Như vậy, trong hơn hai thập niên qua, tăng NSLĐ nội ngành là yếu tố chi phối tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp. Nhìn chung, chuyển dịch cơ cấu sản lượng và thay đổi tỷ lệ GTGT đều có đóng góp tiêu cực đối với tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp, thể hiện

ở các giá trị đóng góp đều mang dấu âm ở hầu hết các năm trong thời kỳ nghiên cứu. Điều này cho thấy, phần đóng góp của chuyển dịch cơ cấu sản lượng và tỷ lệ GTGT bị lấn át, không những không được cải thiện mà còn có chiều hướng giảm sút.

Nhận định này càng được khẳng định thêm khi tỷ lệ GTGT chung của ngành công nghiệp liên tục giảm từ 53,1% năm 1995 xuống còn 26,9% năm 2018 và chuyển dịch cơ cấu sản lượng nội bộ ngành công nghiệp vẫn còn rất chậm. Cụ thể, tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu sản lượng các ngành công nghiệp trong các giai đoạn 1995-2000; 2001-2005; 2006-2010; 2011-2015; 2016-2018 lần lượt là 0,8%; 0,1%; 0,8%; 0,4%; 0,8% (Hình 2).

Sự suy giảm hệ số GTGT của các ngành kết hợp với chuyển dịch cơ cấu sản lượng chậm và không hướng vào việc nâng cao tỷ trọng của các ngành có hệ số GTGT cao trong thời gian qua đã có tác động tiêu cực đến tăng trưởng NSLĐ toàn ngành công nghiệp. Trong thời kỳ nghiên cứu, sự biến động của hệ số GTGT các ngành diễn ra theo chiều hướng xấu, các ngành có mức suy giảm hệ số GTGT là phổ biến (Bảng 1).

Hệ số GTGT của các ngành công nghiệp có xu hướng suy giảm trong giai đoạn 1995-2018 là do:

(i) Chi phí trung gian của các ngành vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng GTSX toàn ngành công nghiệp và có chiều hướng gia tăng từ 46,9% năm 1995 đến 73,1% năm 2018. Số liệu này cho biết, chi phí sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp ở Việt Nam ngày càng đắt đỏ hơn. Điều này tác động trực tiếp tới năng lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp, có thể dẫn đến nguy cơ sự giảm đà công nghiệp hóa, khi mà nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ chuyển địa điểm sản xuất sang nước có chi phí rẻ hơn, từ đó sẽ tạo ra tác động bất lợi đối với tăng trưởng ngành công nghiệp nói riêng, cũng như nền kinh tế nói chung.

(ii) GTSX (GO) luôn tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn GTGT (VA) của các ngành từ năm 1995 đến năm 2012, từ năm 2013 đến năm 2018, GTSX các ngành tăng trưởng cùng nhịp độ với GTGT các ngành (Hình 3). Qua đó cho thấy, tỷ lệ chi phí trung gian (IC/GO) của các ngành đã duy trì ổn định từ 2013-2018. Tuy nhiên, tỷ lệ IC/GO ở ngành

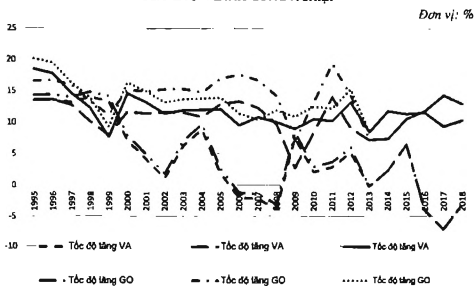
công nghiệp chế biến, chế tạo hiện vẫn còn rất lớn (khoảng 79,5% vào năm 2018). Tốc độ tăng GDP nhỏ hơn tốc độ tăng GO phản ánh nền công nghiệp “tăng trưởng nhờ gia công”, phụ thuộc nhiều vào nguồn hàng hóa trung gian nhập khẩu từ bên ngoài; đồng thời, cũng phản ánh chất lượng tăng trưởng các ngành công nghiệp Việt Nam trong thời gian qua là thấp.

Để thấy rõ hơn đóng góp của chuyển dịch cơ cấu sản lượng đến tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp trong giai đoạn 1995-2018, nghiên cứu tiếp tục phân rã cơ chế tác động thành tác động “tĩnh” và tác động “động”. Tác động “tĩnh” được hiểu là tác động do sự chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng tăng tỷ trọng của ngành có hệ số GTGT cao và giảm tỷ trọng của ngành có hệ số GTGT thấp hơn. Còn tác động “động” được tạo ra, bởi việc tăng tỷ trọng của ngành có tốc độ tăng hệ số GTGT cao hơn, đồng thời giảm tỷ trọng của ngành có tốc độ tăng hệ số GTGT thấp hơn. Nói cách khác, tác động “động” được tạo ra khi một ngành vừa tăng nhanh được hệ số GTGT, vừa tăng được tỷ trọng của mình trong tổng thể. Trong trường hợp ngược lại, khi sự chuyển dịch cơ cấu ngành theo cách tăng tỷ trọng vào ngành vẫn có hệ số GTGT thấp, vừa có tốc độ suy giảm hệ số GTGT nhanh, thì sẽ gây nên sự bất lợi lớn đối với tăng trưởng NSLĐ. Bảng 2 sẽ phân rã đóng góp của các yếu tố theo 2 dạng thức đó.

Trong tác động tiêu cực từ chuyển dịch cơ cấu ngành, thì bình quân giai đoạn 1995-2018, tác động “tĩnh” đóng góp -1,35 điểm phần trăm và tác động “động” đóng góp -0,09 điểm phần trăm vào tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp. Kết quả này là do tác động của hai quá trình: (i) Chưa giảm được tỷ trọng các ngành có hệ số GTGT thấp; (ii) Chưa tăng được tỷ trọng của những ngành có tốc độ tăng hệ số GTGT cao. Như vậy, chuyển dịch cơ cấu sản lượng vẫn còn chậm, những ngành có hệ số GTGT thấp vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu sản lượng chậm, cùng với sự suy giảm hệ số GTGT của các ngành đã dẫn đến hậu quả là cả tác động “tĩnh” và “động” của chuyển dịch cơ cấu đều tác động tiêu cực đến tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp. Chính sự suy giảm hệ số GTGT của các ngành

HÌNH 3: TỐC ĐỘ TĂNG VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GO CỦA CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP



công nghiệp trong những năm qua đã làm tăng trưởng NSLĐ toàn ngành giảm xuống. Như vậy, tác động bất lợi cho tăng trưởng năng suất ngành công nghiệp từ hệ số GTGT của các ngành là lớn. Điều này càng chứng tỏ rằng ngành công nghiệp Việt Nam trong thời gian qua tăng trưởng theo chiều rộng, chủ yếu dựa vào việc gia tăng quy mô sử dụng vốn và lao động có kỹ năng, tay nghề thấp, chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học, công nghệ, cũng như lao động có kỹ năng cao. Tuy nhiên, từ năm 2013 đến năm 2018, hệ số GTGT của các ngành đã được cải thiện, thể hiện ở giá trị đóng góp mang dấu dương, mặc dù còn rất nhỏ. Điều đó cho thấy, việc đầu tư khoa học, công nghệ vào các ngành công nghiệp đã góp phần làm gia tăng hệ số GTGT của các ngành đó, mặc dù vẫn còn ở mức hạn chế.

Bảng 3 cho thấy, tăng NSLĐ các ngành đều có đóng góp tích cực đối với tăng trưởng năng suất của ngành công nghiệp giai đoạn 1995-2018. Trong giai đoạn này, tăng NSLĐ các ngành khai khoáng - công nghiệp chế biến, chế tạo - sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - cung cấp nước và quản lý rác thải, nước thải đóng góp bình quân vào tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp lần lượt là 2,63 điểm phần trăm; 2,56 điểm phần trăm; 0,63 điểm phần trăm; 0,06 điểm phần trăm. Ngược lại, chuyển dịch cơ cấu sản lượng của các ngành có tác động tiêu cực đến tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp, trong đó tác động “tĩnh” lớn hơn nhiều tác động “động”.

Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu bình quân giai đoạn 1995-2018 của các ngành khai khoáng - công nghiệp chế biến, chế tạo - sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - cung cấp nước và quản lý rác thải, nước thải tương ứng là -2,47 điểm phần trăm; 0,92 điểm phần trăm; 0,13 điểm phần trăm; -0,01 điểm phần trăm. Như vậy, công nghiệp chế biến, chế tạo và sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước là hai ngành được hưởng lợi nhờ chuyển dịch cơ cấu sản lượng, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ toàn ngành công

BẢNG 3: ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH VÀO TĂNG TRƯỞNG NSLĐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị: Điểm phần trăm

| Ngành | Cấu phần | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2015 | 2018 | 1995-2018 |
|---|------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----------|
| Ngành khai khoáng | Tổng | 5,85 | -3,70 | -3,28 | -0,29 | -0,55 | -1,58 | -0,12 |
| | Chuyển dịch tĩnh | -0,72 | -2,14 | -4,17 | -2,77 | -0,98 | -2,93 | -2,36 |
| | Chuyển dịch động | -0,09 | 0,06 | -0,08 | -0,20 | -0,01 | -0,20 | -0,11 |
| | Thay đổi hệ số GTGT | -0,39 | -0,42 | -0,38 | -0,30 | 0,00 | 0,00 | -0,27 |
| | Thay đổi năng suất nội ngành | 7,05 | -1,2 | 1,36 | 2,98 | 0,44 | 1,54 | 2,63 |
| Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo | Tổng | 3,90 | -0,89 | 1,39 | 2,61 | 1,06 | 5,19 | 2,39 |
| | Chuyển dịch tĩnh | 0,23 | 0,90 | 1,74 | 0,96 | 0,28 | 1,05 | 0,90 |
| | Chuyển dịch động | 0,02 | -0,05 | -0,01 | 0,03 | 0,00 | 0,07 | 0,02 |
| | Thay đổi hệ số GTGT | -0,95 | -1,03 | -1,39 | -2,08 | 0,00 | 0,00 | -1,09 |
| | Thay đổi năng suất nội ngành | 4,59 | -0,72 | 1,05 | 3,7 | 0,77 | 4,08 | 2,56 |
| Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước | Tổng | 1,31 | -0,01 | 0,30 | 0,84 | 0,36 | 0,88 | 0,65 |
| | Chuyển dịch tĩnh | 0,31 | 0,33 | 0,18 | 0,15 | 0,17 | -0,09 | 0,13 |
| | Chuyển dịch động | 0,04 | -0,01 | 0,00 | 0,01 | 0,00 | -0,01 | 0,00 |
| | Thay đổi hệ số GTGT | -0,12 | -0,13 | -0,17 | -0,20 | 0,00 | 0,00 | -0,11 |
| | Thay đổi năng suất nội ngành | 1,07 | -0,19 | 0,30 | 0,87 | 0,19 | 0,97 | 0,63 |
| Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải | Tổng | - | - | - | 0,16 | -0,02 | 0,05 | 0,03 |
| | Chuyển dịch tĩnh | - | - | - | 0,05 | -0,05 | -0,09 | -0,01 |
| | Chuyển dịch động | - | - | - | 0,00 | 0,00 | -0,01 | 0,00 |
| | Thay đổi hệ số GTGT | - | - | - | -0,03 | 0,00 | 0,00 | -0,02 |
| | Thay đổi năng suất nội ngành | - | - | - | 0,15 | 0,03 | 0,14 | 0,06 |

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của GSO bằng phương pháp phân rã

ngành. Cơ cấu sản lượng nội bộ ngành công nghiệp trong thời gian qua chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước; đồng thời, giảm dần tỷ trọng ngành khai khoáng và ngành cung cấp nước và quản lý rác thải, nước thải.

Đóng góp của thay đổi hệ số GTGT của các ngành đều gây cản trở tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp, đóng góp của thay đổi hệ số GTGT bình quân giai đoạn 1995-2018 của ngành khai khoáng - công nghiệp chế biến, chế tạo - sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - cung cấp nước và quản lý rác thải, nước thải tương ứng là -0,27 điểm phần trăm; -1,09 điểm phần trăm; -0,11 điểm phần trăm; -0,02 điểm phần trăm. Mặc dù ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tỷ trọng GTXS lớn nhất trong tổng GTXS của toàn ngành công nghiệp, nhưng hệ số GTGT của ngành lại thấp nhất. Nguyên nhân là do cơ cấu công nghiệp nước ta chủ yếu thiên về các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thâm dụng lao động giản đơn có kỹ năng thấp, đồng thời trình độ sản xuất mới chỉ tham gia ở công đoạn gia công, lắp ráp, trình độ công nghệ thấp, nên tạo ra GTGT thấp.

Các kết quả phân rã không chỉ cho thấy, những thay đổi trong nguồn đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ

ngành công nghiệp, mà còn giúp nhận diện được tầm quan trọng của các ngành đối với tăng trưởng. Trong giai đoạn 1995-2018, tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ bình quân toàn ngành công nghiệp là lớn nhất với 2,39 điểm phần trăm (tương đương chiếm 81% tăng trưởng năng suất bình quân của ngành công nghiệp). Như vậy, công nghiệp chế biến, chế tạo đã trở thành ngành chi phối tăng trưởng NSLĐ toàn ngành công nghiệp. Trong đó, phần lớn đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là dựa vào tăng NSLĐ nội ngành. Bên cạnh đó, xu hướng tăng tỷ trọng GTXS ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng có đóng góp tích cực vào tốc độ tăng NSLĐ ngành công nghiệp. Thời kỳ 2013-2018, tất cả các cấu phần đóng góp của ngành đều dương, chứng tỏ đã có sự cải thiện về chất của tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quá trình công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế.

Bình quân giai đoạn 1995-2018, tăng trưởng NSLĐ của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước và ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đóng góp vào tăng trưởng năng suất bình quân toàn ngành công nghiệp lần lượt là 0,65 điểm phần trăm và 0,03 điểm phần trăm (tương đương 22% và 1% tăng trưởng NSLĐ bình quân của ngành công nghiệp). Trong đó, đóng góp của hai ngành vào tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp cũng chủ yếu từ tăng NSLĐ nội ngành.

Trong khi đó, tăng trưởng ngành khai khoáng đã kìm hãm tăng trưởng NSLĐ toàn ngành công nghiệp, với mức đóng góp -0,12 điểm phần trăm, tương đương làm giảm 4% tăng trưởng năng suất bình quân của toàn ngành. Đóng góp tiêu cực của ngành khai khoáng trong giai đoạn 1995-2018 phần lớn từ sự giảm mạnh tỷ trọng sản lượng của ngành. Điều này hoàn toàn phù hợp với xu hướng phát triển của ngành công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng:

- Tăng trưởng NSLĐ của ngành công nghiệp Việt Nam trong hơn hai thập niên qua chủ yếu do tăng năng suất nội ngành quyết định, còn chuyển dịch cơ cấu sản lượng và thay đổi hệ số GTGT đều có tác động bất lợi. Điều đó cho thấy, tăng trưởng năng suất của ngành công nghiệp chủ yếu theo chiều rộng, mà chưa chú trọng tăng trưởng theo chiều sâu.

- Trong tác động bất lợi của chuyển dịch cơ cấu sản lượng, thì tác động "tích" chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều tác động "động". Như vậy, chuyển dịch cơ cấu sản lượng theo ngành còn chậm, những

ngành có hệ số GTGT thấp còn chiếm tỷ trọng lớn trong toàn ngành công nghiệp.

- Tác động bất lợi cho tăng trưởng năng suất của toàn ngành công nghiệp từ hệ số GTGT của các ngành công nghiệp là rất lớn. Điều này càng chứng minh rằng, chất lượng tăng trưởng của ngành công nghiệp trong những năm qua là thấp. Tăng trưởng chủ yếu dựa vào việc gia tăng quy mô sử dụng các yếu tố về vốn và lao động năng suất thấp, kỹ năng thấp, chủ yếu dựa nhiều vào khoa học, công nghệ và lao động có kỹ năng cao.

- Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành đóng góp nhiều nhất trong tăng trưởng NSLĐ toàn ngành công nghiệp. Trong đó, phần lớn đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là dựa vào tăng NSLĐ nội ngành. Bên cạnh đó, xu hướng tăng tỷ trọng sản lượng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng có đóng góp tích cực vào tốc độ tăng NSLĐ toàn ngành công nghiệp.

Từ kết quả nghiên cứu đặt ra yêu cầu là cần thiết phải đẩy mạnh hơn nữa quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ và năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp Việt Nam trong thời gian tới. Một số khuyến nghị dựa trên kết quả nghiên cứu được đề xuất như sau:

Thứ nhất, cần chuyển dịch nhanh cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng những phân ngành có hệ số GTGT cao, giảm tỷ trọng những phân ngành có hệ số GTGT thấp. Đồng thời, cần tập trung phát triển các phân ngành có tốc độ tăng hệ số GTGT cao để nâng cao tỷ trọng của chúng, nhằm đẩy nhanh quá trình gia tăng NSLĐ của ngành công nghiệp.

Thứ hai, cần tận dụng tốt hơn lợi thế so sánh của các ngành và tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất, đặc biệt ở những công đoạn tạo ra GTGT cao hơn nhằm cải thiện chất lượng tăng trưởng ở các ngành này.

Thứ ba, cần ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho sản xuất công nghiệp nhằm giảm bớt sự lệ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, tạo sự chủ động trong sản xuất, giảm chi phí trung gian, qua đó nâng cao GTGT cho các sản phẩm công nghiệp.

Thứ tư, cần chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm tăng nhanh NSLĐ, đồng thời đáp ứng được các yêu cầu của hội nhập quốc tế. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (1995-2019). *Niên giám Thống kê các năm, từ 1995 đến 2018*, Nxb Thống kê
2. Nguyễn Quốc Tế và Nguyễn Thị Đông (2013). Đo lường tăng NSLĐ ở Việt Nam bằng phương pháp phân tích tỷ trọng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 273
3. Viện Năng suất Việt nam (2017). *Báo cáo năng suất Việt Nam 2017*, truy cập từ <http://vnpi.vn/bao-cao-nang-suat-viet-nam-2017.htm>
4. Le Huy Duc (2019). An analysis of the contribution of economic restructuring to social labor productivity growth: A case study of Vietnam, *Journal of Economics and Development*, 21, Special Issue, 51-68
5. ILO (2014). *Key Indicators of The Labour Market 8th Edition*, International Labour Organization